

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 09 tháng 6 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập
giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 17/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;

Thực hiện Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;

Xét Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 161/BC-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ sở giáo dục và các cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ quản lý, sử dụng kinh phí và tổ chức thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030”;
- b) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Nội dung, mức chi

1. Chi công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, đoàn thể, các lực lượng xã hội tại địa phương về mục đích, ý nghĩa, vai trò và lợi ích của học tập suốt đời, xây dựng xã hội học tập; chi tổ chức Tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời hằng năm (các cuộc họp, hội nghị về công tác phổ biến giáo dục pháp luật; cuộc thi, hội thi tìm hiểu về pháp luật, tuyên truyền pháp luật): Thực hiện theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật, hoà giải ở cơ sở.

2. Chi công tác phí, chi thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án tại địa phương, học tập kinh nghiệm mô hình xây dựng xã hội học tập hiệu quả trong nước; chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị sơ kết, tổng kết các cấp trên địa bàn: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND).

3. Chi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ cho đối tượng thuộc các hoạt động của Đề án; chi bồi dưỡng cho báo cáo viên/hướng dẫn viên tham gia giảng dạy tại Trung tâm học tập cộng đồng (bao gồm công tác chuẩn bị, soạn bài và báo cáo); chi đào tạo bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý của Trung tâm học tập cộng đồng: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 39/2025/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định một số mức chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thái Nguyên.

4. Chi kiểm tra, đánh giá, xếp loại, công nhận các mô hình học tập, gồm:

- a) Chi tổ chức các cuộc họp, hội nghị triển khai kế hoạch đánh giá, xếp loại, công nhận các mô hình học tập: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND;

b) Chi điều tra nhu cầu học tập, thu thập minh chứng, chi tổng hợp số liệu, viết báo cáo đánh giá: Căn cứ quy mô, tính chất của từng cuộc điều tra, thủ trưởng đơn vị được giao chủ trì kiểm tra, đánh giá, xếp loại, công nhận các mô hình học tập quyết định mức chi cụ thể, bảo đảm không vượt mức chi quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết.

5. Chi tiền điện (hoặc dầu đèn) đối với các lớp học tại Trung tâm Học tập cộng đồng ban đêm; chi hỗ trợ tài liệu, sách giáo khoa, đồ dùng phục vụ công tác giảng dạy, học tập tại các Trung tâm học tập cộng đồng: Giám đốc Trung tâm học tập cộng đồng quyết định mức chi cụ thể trong phạm vi dự toán được giao và thực hiện thanh toán theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp thực tế phát sinh.

6. Chi cho công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục

a) Chi cho các hoạt động điều tra, khảo sát phục vụ công tác xóa mù chữ và phổ cập giáo dục mầm non, phổ cập giáo dục tiểu học, phổ cập giáo dục trung học cơ sở (sau đây viết tắt là phổ cập giáo dục): Thực hiện mức chi quy định tại Phụ lục kèm theo Nghị quyết;

b) Chi cho các lớp học phổ cập giáo dục, xóa mù chữ ban đêm:

b1) Chi hỗ trợ thấp sáng ban đêm: 150.000 đồng/lớp/tháng;

b2) Chi mua sổ sách theo dõi quá trình học tập và văn phòng phẩm cho lớp xóa mù chữ: Tối đa 1.000.000 đồng/lớp/giai đoạn;

b3) Chi mua sách giáo khoa dùng chung: Chi theo thực tế số học viên của lớp xóa mù chữ theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp và trong phạm vi dự toán được giao;

b4) Chi hỗ trợ cho người làm công tác chủ nhiệm lớp xóa mù chữ: 200.000 đồng/lớp/tháng (hỗ trợ tối đa 9 tháng/giai đoạn học tập).

c) Chi tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ: 200.000 đồng/đối tượng đến lớp và được đánh giá hoàn thành 01 giai đoạn học tập của Chương trình xóa mù chữ (sau mỗi giai đoạn học tập được hưởng 01 lần);

d) Chi tiền lương đối với giáo viên thuộc biên chế dạy lớp xóa mù, công tái mù chữ thuộc nhiệm vụ chuyên môn của cơ sở giáo dục đào tạo công lập: Chi trả theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Trường hợp số giờ dạy vượt định mức giờ chuẩn được thanh toán theo quy định tại Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

đ) Chi tiền công đối với những người tình nguyện tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ (bao gồm giáo viên thuộc biên chế của cơ sở giáo dục đào tạo công lập và những người ngoài biên chế có đủ tiêu chuẩn, năng lực giảng dạy): 100.000 đồng/tiết dạy;

e) Hỗ trợ chi phí ăn, ở, đi lại cho tình nguyện viên tham gia giảng dạy các lớp xóa mù chữ: Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND.

7. Chi thi đua, khen thưởng: Thực hiện theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện Nghị quyết được đảm bảo từ nguồn kinh phí sự nghiệp giáo dục theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành; ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ ngân sách cấp xã theo khả năng cân đối ngân sách và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 6 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số nội dung, mức chi thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” và mức hỗ trợ người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số tham gia học xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Nghị quyết số 19/2022/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn quy định nội dung, mức chi thực hiện xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Đối với các nhiệm vụ thực hiện Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021 - 2030” đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao dự toán và đang triển khai trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, tiếp tục thực hiện theo dự toán đã được phê duyệt cho đến khi kết thúc nhiệm vụ.

4. Trường hợp văn bản viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ ba (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 09 tháng 06 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục**QUY ĐỊNH MỨC CHI CHO CÔNG TÁC ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT
THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “XÂY DỰNG XÃ HỘI HỌC TẬP GIAI ĐOẠN
2021 - 2030” TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND)*

S TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
1	Chi hỗ trợ cơ quan chủ trì tổ chức điều tra thống kê xây dựng phương án điều tra thống kê, lập mẫu phiếu điều tra thống kê và tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê theo phương thức khoán			
a	Chi xây dựng phương án điều tra thống kê và lập mẫu phiếu điều tra thống kê	<i>Phương án</i>	<i>Tối đa 07 triệu đồng</i>	Căn cứ quy mô, tính chất điều tra, cơ quan tài chính thẩm định mức chi cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
b	Chi tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả điều tra thống kê	<i>Cuộc</i>	<i>Tối đa 05 triệu đồng</i>	Căn cứ quy mô, tính chất điều tra, cơ quan tài chính thẩm định mức chi cụ thể trình cấp có thẩm quyền phê duyệt
2	Chi in tài liệu hướng dẫn điều tra thống kê, sổ tay nghiệp vụ cho điều tra viên thống kê, phiếu điều tra thống kê, biểu mẫu điều tra thống kê, xuất bản ấn phẩm điều tra thống kê (nếu có)		Thanh toán theo thực tế thực hiện	Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về đấu thầu mua sắm thường xuyên nhằm duy trì hoạt động của các cơ quan, đơn vị của Nhà nước
3	Chi hội nghị tập huấn, tổng kết công tác điều tra			Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 28/2025/NQ-HĐND

S TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
4	Chi tiền công			
a	Chi tiền công thuê ngoài	Đồng/người/ ngày		
a1	<i>Rà soát, lập danh sách đối tượng được điều tra thống kê, thu thập số liệu điều tra thống kê, phúc tra phiếu điều tra thống kê, phiên dịch tiếng dân tộc kiêm dẫn đường</i>	Đồng/người/ ngày	<i>Mức tiền công thuê ngoài để thực hiện các công việc được tính bằng 70% theo mức tiền lương tối thiểu vùng cao nhất tính theo ngày do Nhà nước quy định tại thời điểm tiến hành điều tra thống kê</i>	<i>Rà soát, lập danh sách đối tượng được điều tra thống kê (chỉ thực hiện trong trường hợp cần thiết phải thuê ngoài đối với cuộc điều tra thống kê được tiến lần đầu tiên hoặc các cuộc điều tra thống kê có thay đổi về đối tượng được điều tra theo quy định của phương án điều tra thống kê)</i>
a2	<i>Thuê người dẫn đường không phải phiên dịch</i>	Đồng/người/ ngày	<i>Mức tiền công tính bằng 70% mức tiền công quy định tại tiết a1 điểm a Mục 4 Phụ lục này</i>	
b	Trường hợp công chức xã, phường tham gia rà soát, lập danh sách đơn vị được điều tra thống kê, thu thập số liệu điều tra thống kê, phúc tra phiếu điều tra thống kê	Đồng/người/ ngày	<i>Mức tiền công tính bằng 50% mức tiền công quy định tại tiết a1 điểm a Mục 4 Phụ lục này</i>	

S TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
c	Trường hợp cuộc điều tra thống kê có nội dung điều tra chuyên sâu, phức tạp, không sử dụng điều tra viên thống kê thuê ngoài mà sử dụng công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị để thực hiện điều tra thống kê	Đồng/người/ ngày	Mức tiền công tính bằng 50% mức tiền công quy định tại tiết a1 điểm a Mục 4 Phụ lục này	
c1	<i>Đối với trường hợp công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị thực hiện điều tra thống kê ngoài giờ hành chính</i>	Đồng/người/ ngày	<i>Mức tiền công tính bằng mức tiền công quy định tại tiết a1 điểm a Mục 4 Phụ lục này</i>	<i>Đã thanh toán mức chi này thì không được thanh toán tiền lương làm ngoài giờ, phụ cấp công tác phí</i>
5	Chi đối tượng cung cấp thông tin			
a	Đối với tổ chức không phải là các cơ quan, đơn vị nhà nước	Đồng/phiếu		
a1	<i>Từ 30 chỉ tiêu trở xuống</i>		60.000	
a2	<i>Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu</i>		70.000	
a3	<i>Trên 40 chỉ tiêu</i>		80.000	
b	Đối tượng là cá nhân	Đồng/phiếu		
b1	<i>Từ 30 chỉ tiêu trở xuống</i>		30.000	
b2	<i>Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu</i>		40.000	
b3	<i>Trên 40 chỉ tiêu</i>		50.000	
c	Đối tượng cung cấp thông tin là các cơ quan, đơn vị của nhà nước	Đồng/phiếu		
c1	<i>Từ 30 chỉ tiêu trở xuống</i>		30.000	

S TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức chi	Ghi chú (nội dung, điều kiện thanh toán)
c2	Trên 30 chỉ tiêu đến 40 chỉ tiêu		35.000	
c3	Trên 40 chỉ tiêu		40.000	
6	Chi vận chuyển tài liệu điều tra thống kê, thuê xe phục vụ điều tra thống kê thực địa		Theo giá cước quy định tại địa phương	Vé xe, hợp đồng vận chuyển
7	Chi xử lý kết quả điều tra			
	Nghiệm thu, kiểm tra, đánh mã số, làm sạch và hoàn thiện phiếu điều tra thống kê		Bằng 05% tiền công chi trả điều tra viên thống kê tương ứng với từng nhóm quy định tại Mục 4 Phụ lục này	
8	Các khoản chi khác phục vụ điều tra: Chi vật tư văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, xăng xe, chi khác		Mức chi theo thực tế thực hiện	Căn cứ vào hóa đơn, chứng từ chi tiêu hợp pháp và trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.
9	Chi làm thêm giờ			Thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Bộ luật Lao động hiện hành.